

**CÔNG TY TNHH NỘI THẤT CONCEPT VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH NỘI THẤT CONCEPT VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CONCEPT VIET NAM FURNITURE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109439204

**3. Ngày thành lập:** 03/12/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 4, Tòa nhà số 87 Vương Thừa Vũ, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4101     |
| 2.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4102     |
| 3.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4212     |
| 4.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4221     |
| 5.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4222     |
| 6.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                             | 4223     |
| 7.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4229     |
| 8.  | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4291     |
| 9.  | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4292     |
| 10. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4293     |
| 11. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4299     |
| 12. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4311     |
| 13. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4312     |
| 14. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4321     |
| 15. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                          | 4322     |
| 16. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như: + Thang máy, cầu thang tự động, + Các loại cửa tự động, + Hệ thống đèn chiếu sáng, + Hệ thống hút bụi, + Hệ thống âm thanh, + Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí. | 4329     |
| 17. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4330     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 18. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: - Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc; Thử độ ẩm và các công việc thử nước; Chống ẩm các toà nhà; Chôn chân trụ; Dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất; Uốn thép; Xây gạch và đặt đá; Lợp mái bao phủ toà nhà; Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá huỷ các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng; Dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp, - Các công việc dưới bề mặt; - Xây dựng bể bơi ngoài trời; - Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài toà nhà ; | 4390        |
| 19. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4741        |
| 20. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4753        |
| 21. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4761        |
| 22. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4772        |
| 23. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4649(Chính) |
| 24. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4759        |
| 25. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4663        |
| 26. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(không bao gồm kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4662        |
| 27. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4752        |
| 28. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu;                                                                                                                                                                                                                                                         | 4659        |
| 29. | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2930        |
| 30. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1622        |
| 31. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1623        |
| 32. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1629        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 33. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                              | 2391 |
| 34. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                   | 2392 |
| 35. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                                           | 2393 |
| 36. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                      | 2394 |
| 37. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                       | 2395 |
| 38. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                           | 2396 |
| 39. | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu                                                                                               | 2399 |
| 40. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                | 2410 |
| 41. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                        | 2591 |
| 42. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                            | 2592 |
| 43. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                          | 7730 |
| 44. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                       | 8129 |
| 45. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                   | 8121 |
| 46. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                   | 8130 |
| 47. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                   | 6201 |
| 48. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                     | 6202 |
| 49. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                      | 6311 |
| 50. | Cổng thông tin<br>(trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                               | 6312 |
| 51. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Các dịch vụ thông tin qua điện thoại                                                                         | 6399 |
| 52. | Xuất bản phần mềm<br>(trừ hoạt động xuất bản phẩm)                                                                                                                      | 5820 |
| 53. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: - Dịch vụ thiết kế đồ thị; - Hoạt động trang trí nội thất.                                                                  | 7410 |
| 54. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                 | 3320 |
| 55. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                        | 4932 |
| 56. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                          | 4933 |
| 57. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường)                                                             | 5610 |
| 58. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn, Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                              | 5510 |
| 59. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                          | 7911 |
| 60. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                   | 7912 |
| 61. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch<br>Chi tiết: kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế | 7990 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 62. | <p>Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính</p> <p>Chi tiết: - Khắc phục các sự cố máy tính và cài đặt phần mềm - Dịch vụ công nghệ thông tin + Điều tra, khảo sát, nghiên cứu thị trường về công nghệ thông tin. + Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin. + Tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật. + Thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử. + Bảo hành, bảo trì, bảo đảm an toàn mạng và thông tin. + Cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu. + Phân phối sản phẩm công nghệ thông tin. + Đào tạo công nghệ thông tin.</p> | 6209 |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 63. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết: - Khảo sát địa hình; Khảo sát địa chất công trình. - Thiết kế kiến trúc công trình; - Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; - Thiết kế cơ - điện công trình; - Thiết kế cấp - thoát nước công trình; - Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật. - Giám sát công tác xây dựng bao gồm: - Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;</p> <p>- Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông;</p> <p>- Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.</p> <p>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình.</p> <p>- Thiết kế quy hoạch xây dựng;</p> <p>- Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng:</p> <p>a) Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án;</p> <p>b) Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng;</p> <p>c) Đo bóc khối lượng;</p> <p>d) Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng;</p> <p>đ) Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng;</p> <p>e) Kiểm soát chi phí xây dựng công trình;</p> <p>g) Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.</p> <p>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình</p> <p>- Khảo sát xây dựng;</p> <p>- Tư vấn lập quy hoạch xây dựng</p> <p>- Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng</p> <p>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; quản lý chi phí đầu tư xây dựng;</p> <p>- Giám sát thi công xây dựng, kiểm định xây dựng</p> <p>- Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;</p> <p>- Kiểm định, giám định chất lượng công trình xây dựng.</p> | 7110 |
| 64. | <p>Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất</p> <p>Chi tiết:</p> <p>- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản</p> <p>- Dịch vụ tư vấn bất động sản (trừ hoạt động tư vấn pháp luật)</p> <p>- Dịch vụ quản lý bất động sản</p> <p>- Môi giới bất động sản</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6820 |
| 65. | <p>Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa</p> <p>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa (không bao gồm đấu giá)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4610 |

|     |                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 66. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh./ | 8299 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 1.686.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN MINH HUYỀN | Tổ dân phố Đại Đồng, Phường Bãi Bông, Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam     | 84.300.000            | 5,000     | 091914805                                                                                                                                         |         |
| 2   | HÀ ANH TUẤN       | Thôn Pác Nàng, Thị Trấn Bình Gia, Huyện Bình Gia, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam            | 1.601.700.000         | 95,000    | 082244700                                                                                                                                         |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: HÀ ANH TUẤN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 16/04/1995

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 082244700

Ngày cấp: 03/01/2017

Nơi cấp: Công an tỉnh Lạng Sơn

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Pác Nàng, Thị Trấn Bình Gia, Huyện Bình Gia, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Pác Nàng, Thị Trấn Bình Gia, Huyện Bình Gia, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội